

UBND HUYỆN ĐIỆN BIÊN
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS XÃ PƠM LỘT
BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 02 NĂM 2025 (Lương tối thiểu 2.340.000đ)

STT	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6050		Mức 6100		Khu vực	PC trách nhiệm		Ưu đãi ngành 35%	Thâm niên		Vượt khung		Tổng lương	Các khoản thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền		%	Số tiền		%	Số tiền	1,5% BHYT	8% BHXH		1% BHTN			
1	Trần Thị Bích Nga	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	1.170.000	-	4.758.390	25%	3.398.850		-	22.922.640	254.914	1.359.540	169.943	21.138.244	
2	Trần Anh Tuấn	4,68	10.951.200			0,35	819.000	1.170.000	-	4.119.570	19%	2.236.338		-	19.296.108	210.098	1.120.523	140.065	17.825.422	
3	Đỗ Hải Yên	5,02	11.746.800				-	1.170.000	-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944	216.728	1.155.885	144.486	18.212.845	
4	Nguyễn Thị Vân	5,02	11.746.800				-	1.170.000	-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979	
5	Đinh Xuân Quyết	5,02	11.746.800				-	1.170.000	-	4.111.380	24%	2.819.232		-	19.847.412	218.490	1.165.283	145.660	18.317.979	
6	Vũ T Hồng Thanh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	1.170.000	-	4.234.230	24%	2.903.472		-	20.405.502	225.019	1.200.102	150.013	18.830.368	
7	Ta Thị Trinh	4,65	10.881.000				-	1.170.000	-	3.808.350	21%	2.285.010		-	18.144.360	197.490	1.053.281	131.660	16.761.929	
8	Cả Thị Thanh Hoà	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360	197.122	1.051.315	131.414	16.764.509	
9	Nguyễn T T Hương	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
10	Dương Thị Quỳnh	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
11	Trần Thị Thu Nga	5,02	11.746.800				-	1.170.000	-	4.111.380	23%	2.701.764		-	19.729.944	216.728	1.155.885	144.486	18.212.845	
12	Phạm Thị Ngọc	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
13	Trần Hải Hiệp	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
14	Doan Thị Lua	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
15	Phạm Thị Thuý	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
16	Ng Hồng Thanh	4,34	10.155.600				-	1.170.000	-	3.554.460	20%	2.031.120		-	16.911.180	182.801	974.938	121.867	15.631.574	
17	Trần Thị Nga	4,68	10.951.200				-	1.170.000	0,2	468.000	20%	2.190.240		-	18.612.360	197.122	1.051.315	131.414	17.232.509	
18	Vũ T Ngọc Thương	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
19	Nguyễn Huy Thúc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952	207.258	1.105.379	138.172	17.533.143	
20	Hoàng Thanh Tâm	4,34	10.155.600				-	1.170.000	-	3.554.460	18%	1.828.008		-	16.708.068	179.754	958.689	119.836	15.449.789	
21	Phạm Thị Hằng	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
22	Doan Cao Quyền	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
23	Tông Thị Thanh	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
24	Trần Văn Diên	3,99	9.336.600			0,15	351.000	1.170.000	-	3.390.660	18%	1.743.768		-	15.992.028	171.471	914.509	114.314	14.791.734	
25	Trần Hoài Nam	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	20%	2.190.240		-	18.144.360	197.122	1.051.315	131.414	16.764.509	
26	Trình Văn Quyết	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	21%	2.398.032		-	18.983.952	207.258	1.105.379	138.172	17.533.143	
27	Ngô Thủy Diệp	4,34	10.155.600				-	1.170.000	-	3.554.460	19%	1.929.564		-	16.809.624	181.277	966.813	120.852	15.540.682	
28	Nguyễn Quốc Văn	4,98	11.653.200				-	1.170.000	-	4.078.620	27%	3.146.364		-	20.048.184	221.993	1.183.965	147.996	18.494.230	
29	Trần Thị Vân	3,66	8.564.400				-	1.170.000	-	2.997.540	13%	1.113.372		-	13.845.312	145.167	774.222	96.778	12.829.146	
30	Vũ Thị Thủy Biên	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
31	Nguyễn Duy Quân	4,68	10.951.200				-	1.170.000	-	3.832.920	21%	2.299.752		-	18.253.872	198.764	1.060.076	132.510	16.862.522	
32	Cả Thị Ngọc	4,68	10.951.200			0,20	468.000	1.170.000	-	3.996.720	19%	2.169.648		-	18.755.568	203.833	1.087.108	135.888	17.328.739	
33	Trần Thị Kim Oanh	3,99	9.336.600				-	1.170.000	-	3.267.810	18%	1.680.588		-	15.454.998	165.258	881.375	110.172	14.298.193	

[illegible]

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hương

